

Số: 18/NQ-HĐND

Cát Hải, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách
đặc khu Cát Hải năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN ĐẶC KHU CÁT HẢI
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của Hội đồng nhân dân đặc khu Cát Hải Phê chuẩn quyết toán ngân sách đặc khu Cát Hải năm 2025.

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách đặc khu Cát Hải năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân đặc khu; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân đặc khu tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách đặc khu Cát Hải năm 2025 như sau:

- Điều chỉnh tăng Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn số tiền: 422.751.350.002 đồng;

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn sau khi điều chỉnh là: 1.804.236.193.085 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Các nội dung khác của Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân đặc khu không thay đổi.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu; thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2025 sau khi được điều chỉnh theo quy định.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân đặc khu, các Ban Hội đồng nhân dân đặc khu, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân đặc khu và đại biểu Hội đồng nhân dân đặc khu giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân đặc khu khóa II, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND TP;
- Sở Tài chính HP;
- Thường trực Đảng ủy đặc khu;
- Thường trực HĐND đặc khu;
- UBND, UB MTTQVN đặc khu;
- Đại biểu HĐND đặc khu;
- Phòng Kinh tế;
- TTDVSN, Công TTĐT đặc khu;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Phương

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 20/7/2026 của Hội đồng nhân dân đặc khu Cát Hải)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Quyết toán theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND		Điều chỉnh kỳ này		Số quyết toán sau điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	3	4	5=3-1	6=4-2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	1,381,484,843,083	1,044,603,390,467	422,751,350,002	0	1,804,236,193,085	1,044,603,390,467
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E) (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	1,381,484,843,083	1,044,603,390,467	422,751,350,002	0	1,804,236,193,085	1,044,603,390,467
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	626,841,497,111	291,298,995,495	422,751,350,002	0	1,049,592,847,113	291,298,995,495
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	626,841,497,111	291,298,995,495	422,751,350,002	0	1,049,592,847,113	291,298,995,495
I	Thu nội địa	626,841,497,111	291,298,995,495	422,751,350,002	0	1,049,592,847,113	291,298,995,495
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	294,732,232	0	686,028,488	0	980,760,720	0
	- Thuế giá trị gia tăng	294,732,232		576,026,533		870,758,765	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			110,001,955		110,001,955	0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	1,531,187,391	0	0	0	1,531,187,391	0
	- Thuế giá trị gia tăng	1,170,542,688		0		1,170,542,688	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	360,644,703		0		360,644,703	0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	896,613,576	0	158,824,509,940	0	159,721,123,516	0
	- Thuế giá trị gia tăng	449,128,151		79,434,928,737		79,884,056,888	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	447,485,425		79,389,581,203		79,837,066,628	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	65,317,925,291	1,125,866,169	68,095,976,031	0	133,413,901,322	1,125,866,169
	- Thuế giá trị gia tăng	53,969,083,705	1,110,474,105	57,715,393,928		111,684,477,633	1,110,474,105
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,672,301,030		4,771,246,472		11,443,547,502	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	172,233,581	15,392,064	5,609,335,631		5,781,569,212	15,392,064
	- Thuế tài nguyên	4,504,306,975		0		4,504,306,975	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	10,800,872,768		162,169,292,919		172,970,165,687	0
6	Thuế bảo vệ môi trường			0		0	0
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			0		0	0
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			0		0	0
7	Lệ phí trước bạ	23,350,550,859	10,031,522,392	1,941,278,803	-	25,291,829,662	10,031,522,392
8	Thu phí, lệ phí	222,157,839,946	218,818,352,917	2,148,568,300	0	224,306,408,246	218,818,352,917
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0		0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	389,829,822	386,110,062	20,664,261	0	410,494,083	386,110,062
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	31,579,863,379		24,272,721,566		55,852,584,945	0
12	Thu tiền sử dụng đất	208,345,030,351		0		208,345,030,351	0
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0		0	0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			0		0	0
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			4,562,570,500		4,562,570,500	0
16	Thu khác ngân sách	3,944,079,496	2,704,171,955	29,739,194	0	3,973,818,690	2,704,171,955
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	58,232,972,000	58,232,972,000	0		58,232,972,000	58,232,972,000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			0		0	0
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)			0		0	0
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)			0		0	0
II	Thu từ đầu thô			0		0	0
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
1	Thuế xuất khẩu			0		0	0
2	Thuế nhập khẩu			0		0	0
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			0		0	0
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			0		0	0
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			0		0	0
6	Thu khác			0		0	0
7	Hoàn thuế GTGT					0	0
IV	Thu viện trợ			0		0	0
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	630,302,594,737	630,302,594,737	-		630,302,594,737	630,302,594,737
C	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	1,338,951,000		-	-	1,338,951,000	-
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	2,516,825,663	2,516,825,663	-	-	2,516,825,663	2,516,825,663
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	120,484,974,572	120,484,974,572	-	-	120,484,974,572	120,484,974,572

